

**PHÒNG GD&ĐT ĐÔNG TRIỀU
TRƯỜNG THCS MẠO KHÊ I**

KẾ HOẠCH

**Triển khai các khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ
hoạt động giáo dục
Năm học 2023-2024**

Tháng 10 năm 2023

Mạo Khê, ngày 16 tháng 10 năm 2023

KẾ HOẠCH

Triển khai các khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục Năm học 2023 - 2024

Căn cứ Nghị quyết số 65/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh Quảng Ninh V/v Quy định mức học phí đối với cơ sở GD MN, giáo dục phổ thông công lập trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh từ năm học 2021-2022 đến hết năm học 2025-2026; Nghị quyết số 34/2021/NQ-HĐND ngày 27/8/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định một số khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục trong các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông và giáo dục thường xuyên công lập trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh; Hướng dẫn số 2593/HD-SGDĐT ngày 19/9/2023 của Sở GD&ĐT tỉnh Quảng Ninh về hướng dẫn Nghị quyết số 34/2021/NQ-HĐND ngày 27/8/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định một số khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục trong các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông và giáo dục thường xuyên công lập trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh; Công văn số 2606/SGD&ĐT-KHTC Quảng Ninh, ngày 20 tháng 9 năm 2023 về việc tăng cường công tác quản lý thu, chi năm học 2023 - 2024;

Căn cứ Kế hoạch số 84/SGD&ĐT-KHTC ngày 11/01/2023 của Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Quảng Ninh Kế hoạch hỗ trợ, thúc đẩy phát triển thanh toán không dùng tiền mặt trong các cơ sở giáo dục trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh năm 2023;

Căn cứ Kế hoạch số 26/KH-UBND ngày 15/02/2023 của Ủy ban nhân dân thị xã Đông Triều Kế hoạch phát triển thanh toán không dùng tiền mặt trên địa bàn thị xã Đông Triều năm 2023;

Căn cứ Kế hoạch số 147/KH-PGD&ĐT ngày 16/02/2023 của Phòng Giáo dục và Đào tạo Đông Triều về Hỗ trợ, thúc đẩy phát triển thanh toán không dùng tiền mặt trong các cơ sở giáo dục trên địa bàn thị xã Đông Triều năm 2023.

Căn cứ Hướng dẫn Liên ngành số 2358/HD-LN ngày 04/9/2019 và số 3816/HDLN-SYT-SGD&ĐT-STCBHXXH ngày 04/8/2021 của Sở Giáo dục và Đào tạo, Sở tài chính, Sở Y tế, Bảo hiểm xã hội tỉnh Quảng Ninh về thực hiện bảo hiểm y tế học sinh, sinh viên;

Căn cứ Công văn số 682/UBND-VX3 ngày 31/10/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh về việc nâng mức hỗ trợ đóng BHYT đối với học sinh thuộc hộ gia đình làm nông, lâm, ngư, diêm nghiệp có mức sống trung bình;

Căn cứ Công văn số 2254/BHXXH-QLTST V/v triển khai thực hiện BHYT học sinh, sinh viên năm học 2023-2024 ngày 11/08/2023 của BHYT tỉnh Quảng Ninh;

Công văn số 3044/UBND-GD ngày 25/09/2023 của Ủy ban nhân dân thị xã Đông Triều “V/v hướng dẫn triển khai thực hiện Nghị quyết 34/2021/NQ-HĐND ngày 27/08/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh.

Công văn số 1633/PGD&ĐT ngày 12/10/2023 của phòng giáo dục và đào tạo thị xã Đông Triều “V/v hướng dẫn thực hiện các khoản thu năm học 2023-2024.

Căn cứ tình hình thực tế của nhà trường, Trường THCS Mạo Khê I xây dựng kế hoạch triển khai nội dung thu-chi, mức thu-chi dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục chăm sóc giáo dục năm học 2023-2024 như sau:

I. Đặc điểm tình hình nhà trường.

1. Quy mô trường lớp:

Năm học 2023-2024 nhà trường có 21 lớp, 866 học sinh.

2. Đội ngũ:

- Viên chức: 42 đồng chí trong đó
- + CBQL: 03 đồng chí
- + Giáo viên: 36 đồng chí
- + Nhân viên: 03 đồng chí
- Hợp đồng lao động: 05 người
- + Nhân viên bảo vệ: 03 người
- + Nhân viên lao công dọn VS: 02 người

Trong đó 01 kế toán; 01 hành chính; 01 NV TV; 02 bảo vệ; 02 VSV)

3. Thuận lợi:

- Nhà trường nhận được sự quan tâm chỉ đạo của Phòng giáo dục, lãnh đạo địa phương, sự ủng hộ nhiệt tình của PHHS và các ban ngành đoàn thể, đơn vị trên địa bàn xã.

- Đội ngũ CBGVNV nhà trường đều có tinh thần trách nhiệm trong công việc, sẵn sàng hoàn thành các nhiệm vụ giáo dục được giao có hiệu quả tốt.

- Học sinh đa số ngoan ngoãn, có tinh thần học tập chăm chỉ, có sự quan tâm của cha mẹ, gia đình.

4. Khó khăn:

- Năm học 2023-2024 Trường THCS Mạo Khê I được Phòng Giáo dục và Đào tạo cải tạo sửa chữa lại 10 phòng học thuộc dãy nhà học 2 tầng và khu hiệu bộ. Do vậy Kỳ I năm học 2023-2024 nhà trường chưa bố trí được học thêm buổi 2 ngoài giờ học chính khóa theo nguyện vọng của phụ huynh. (Dự kiến học vào kỳ II năm học 2023-2024)

- Một số học sinh có hoàn cảnh khó khăn chưa được gia đình quan tâm chăm sóc và giáo dục.

II. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

- Tăng cường công tác quản lý thu, chi năm học 2023-2024 trong nhà trường theo đúng quy định để tạo điều kiện phục vụ các hoạt động dạy và học.

- Thực hiện nghiêm túc, đúng quy định về học phí, các khoản nhà trường được phép thu và các khoản thu khác trong nhà trường.

- Thực hiện nghiêm túc chế độ công khai đối với việc thu (khoản thu, mức thu, dự toán thu, kinh phí thu được) và chi (nội dung chi, mức chi, dự toán chi, thanh quyết toán) đối với các khoản thu của nhà trường theo quy định tại Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28/12/2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về ban hành Quy chế thực hiện công khai đối với cơ sở giáo dục của hệ thống giáo dục quốc dân, Thông tư số 11/2020/TT-BGDĐT ngày 19/5/2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo hướng dẫn thực hiện dân chủ trong hoạt động của cơ sở giáo dục công lập, Nghị định 59/2023/NĐ-CP ngày 14/8/2023 Nghị định quy định chi tiết một số điều luật thực hiện dân chủ cơ sở.

- Chủ động phối hợp với ngân hàng BIDV, tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán để triển khai phương thức thanh toán không dùng tiền mặt.

III. NGUYÊN TẮC THU

1. Các khoản thu theo quy định

1.1. Học phí

- Thực hiện theo Nghị quyết số 65/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh Quảng Ninh V/v Quy định mức học phí đối với cơ sở GDMN, giáo dục phổ thông công lập trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh từ năm học 2021-2022 đến hết năm học 2025-2026;

1.2. Bảo hiểm y tế

- Thực hiện theo Hướng dẫn Liên ngành số 2358/HD-LN ngày 04/9/2019 và số 3816/HDLN-SYT-SGDĐT-STCBHXXH ngày 04/8/2021 của Sở Giáo dục và Đào tạo, Sở tài chính, Sở Y tế, Bảo hiểm xã hội tỉnh Quảng Ninh về thực hiện bảo hiểm y tế học sinh, sinh viên; Căn cứ Công văn số 2254/BHXXH-QLTST V/v triển khai thực hiện BHYT học sinh, sinh viên năm học 2023-2024 ngày 11/08/2023 của BHYT tỉnh Quảng Ninh.

2. Các khoản dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục

- Các khoản thu, mức thu được thực hiện theo thỏa thuận thống nhất giữa nhà trường với cha mẹ học sinh thể hiện bằng văn bản;

- Các khoản thu, mức thu phải phù hợp với tình hình thực tế của nhà trường, điều kiện kinh tế và thu nhập của cha mẹ học sinh và đảm bảo nguyên tắc thu đủ bù chi, đúng mục đích, tiết kiệm, hiệu quả.

- Căn cứ vào tình hình, điều kiện thực tế của nhà trường, của địa phương về việc tổ chức các dịch vụ phục vụ và các hoạt động giáo dục cần thiết tại nhà trường; căn cứ vào nhu cầu của học sinh, thu nhập của cha mẹ học sinh thống nhất với cha mẹ học sinh về việc lựa chọn các dịch vụ và hoạt động giáo dục khác phù hợp theo nguyên tắc tự nguyện, không áp đặt. Mỗi khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ các hoạt động giáo dục được được xây dựng dự toán chi cụ thể để làm cơ sở xác định mức thu đối với học sinh.

IV. ĐỐI TƯỢNG THU

- Học sinh Trường THCS Mạo Khê I

V. NỘI DUNG THU

1. Các khoản thu theo quy định

1.1. Học phí:

Thực hiện Nghị quyết số 65/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh Quảng Ninh V/v Quy định mức học phí đối với cơ sở GD MN, giáo dục phổ thông công lập trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh từ năm học 2021-2022 đến hết năm học 2025-2026; Thực hiện các chế độ miễn giảm hoặc các chính sách đãi ngộ khác theo quy định tại Nghị quyết số 21/2021/NQ-HĐND ngày 16 tháng 7 năm 2021 của HĐND tỉnh Quảng Ninh V/v Quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội và các đối tượng khó khăn khác trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh và Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 8 năm 2021 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo.

- Mức thu: 300.000 đồng/ tháng/ học sinh
- Theo theo kỳ:
 - + Kỳ 1 tháng 9-12/2023 dự kiến thu vào tháng 11 hoặc T12/2023)
 - + Kỳ 2 tháng 1-5/2024 dự kiến thu vào tháng 4 hoặc T5/2024

1.2. Bảo hiểm y tế:

Thực hiện theo Hướng dẫn Liên ngành số 2358/HD-LN ngày 04/9/2019 và số 3816/HDLN-SYT-SGDĐT-STCBHXXH ngày 04/8/2021 của Sở Giáo dục và Đào tạo, Sở tài chính, Sở Y tế, Bảo hiểm xã hội tỉnh Quảng Ninh về thực hiện bảo hiểm y tế học sinh, sinh viên Căn cứ Công văn số 2254/BHXXH-QLTST V/v triển khai thực hiện BHYT học sinh, sinh viên năm học 2023-2024 ngày 11/08/2023 của BHYT tỉnh Quảng Ninh.

- Đối tượng tham gia: học sinh đang theo học tại trường trừ các học sinh đã được cấp thẻ BHYT theo các nhóm đối tượng khác theo quy định của Luật BHYT.
- Mức BHYT học sinh tham gia: $1.800.000 \text{ đồng} \times 4,5\% \times 12 \text{ tháng} = 972.000 \text{ đồng}$.
- Trong đó:
 - + Học sinh đóng 70% = 680.400 đồng
 - + Ngân sách nhà nước hỗ trợ đóng 30% = 291.600 đồng
 - Trường hợp học sinh thuộc gia đình nông, lâm, ngư, diêm nghiệp có mức sống trung bình, mức đóng như sau: $1.800.000 \text{ đồng} \times 4,5\% \times 12 \text{ tháng} = 972.000 \text{ đồng}$, trong đó:
 - + Học sinh đóng 20% = 194.400 đồng
 - + NSNN hỗ trợ đóng 80% = 777.600 đồng
- Thời gian thực hiện thu:
 - Dự kiến thu tháng 11 hoặc tháng 12/2023.

2. Các các khoản dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục

2.1. Dịch vụ phục vụ nước uống: Thu theo kỳ

- Đơn vị Hợp đồng cung cấp dịch vụ: Công ty TNHH Tổng hợp Ngọc Châu Á.
 - Mức thu: 10.000đồng/hs/tháng ; số học sinh tham gia: 535 học sinh
 - + Học kỳ I thu 4 tháng; học kỳ II thu 5 tháng.
 - Thực hiện từ tháng 9/2023 đến hết tháng 5/2024.
- (Có dự toán chi tiết kèm theo)

2.2. Dịch vụ trông giữ phương tiện tham gia giao thông của học sinh: Thu theo kỳ

- Mức thu trông giữ xe đạp thường: 30.000đ/hs/tháng; Số học sinh tham gia: 103hs
- Mức thu trông giữ xe đạp điện: 45.000đ/hs/tháng; Số học sinh tham gia: 52hs
- Thực hiện từ tháng 9/2023 đến hết tháng 5/2024.
- + Học kỳ I thu 4 tháng; học kỳ II thu 5 tháng.

(Có dự toán chi tiết kèm theo)

2.3 Dịch vụ dạy thêm, học thêm ngoài giờ chính khóa: Thu theo tháng hoặc theo kỳ căn cứ theo tình hình thực tế (tháng 1 và tháng 2 thu vào cuối tháng 2/2024 do tháng 2 là tháng tết)

- Học 3 môn: Toán, Văn, tiếng Anh
- Dự kiến khoảng 364 học sinh tham gia
- Học mỗi buổi 3 tiết và học 3 buổi/tuần.
- Mức thu 9.000đ/tiết/học sinh: Thực hiện học từ kỳ II năm học 2023-2024

(Có dự toán chi tiết kèm theo)

VI. CÁCH THỨC THU:

- Khuyến khích thu không dùng tiền mặt.
- Các khoản thu trên nộp tiền tại ngân hàng hoặc chuyển khoản, hoặc nộp tiền mặt cho thủ quỹ.

- Đơn vị thụ hưởng: Trường THCS Mạo Khê I Tài khoản số: 44210000769472 Tại ngân hàng BIDV chi nhánh Tây Nam Quảng Ninh.

* Lưu ý: Cha mẹ học sinh cần nộp, chuyển đúng số tiền cần nộp, chuyển. Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc hay cần được hỗ trợ, hướng dẫn, cha mẹ học sinh liên hệ với đồng chí Vũ Thị Phương – Thủ quỹ nhà trường để được hỗ trợ (SĐT: 0962718889).

VII. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Đối với nhà trường

- Tuyên truyền và tổ chức thực hiện đóng thu theo quy định và các khoản dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục, phục vụ trực tiếp quyền lợi của học sinh năm học 2023-2024 theo đúng các văn bản hiện hành. Cam kết không thu các khoản thu trái quy định.

- Tổ chức thu, chi và sử dụng các khoản đúng, đủ, kịp thời theo quy định hiện hành của nhà nước.

- Báo cáo Phòng GD&ĐT theo quy định hiện hành.

2. Đối với Ban đại diện cha mẹ học sinh

- Tổ chức tuyên truyền sâu rộng trong nhân dân, đến các cơ quan ban ngành đoàn thể của địa phương và toàn thể cha mẹ học sinh trên địa bàn phường.

- Phối hợp với nhà trường thực hiện đóng góp các khoản đúng theo quy định hiện hành, tạo điều kiện cho nhà trường tổ chức tốt các dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục.

- Cùng với nhà trường triển khai kế hoạch và công khai theo quy định hiện hành.

Trên đây là kế hoạch thực hiện các khoản thu trong trường THCS Mạo Khê I, năm học 2023-2024. Nhà trường đề nghị các tổ chức, bộ phận, cá nhân có liên quan nghiêm túc triển khai thực hiện./

Nơi nhận:

- Phòng GD&ĐT (b/c);
- CB-GV-NV (t/h);
- Ban đại diện CMHS (p/h và t/h);
- Lưu: VT.

HIỆU TRƯỞNG



Phạm Thị Phú

TRƯỜNG THCS MẠO KHÊ I

DỰ TOÁN KINH PHÍ DỊCH VỤ NƯỚC UỐNG HỌC SINH

Năm học 2023 - 2024

- Căn cứ kế hoạch thực hiện các khoản thu, chi dịch vụ năm học 2023 - 2024

- Căn cứ các biên bản cuộc họp của Ban giám hiệu nhà trường và ban đại diện cha mẹ học sinh ; Giáo viên chủ nhiệm và phụ huynh học sinh từng lớp học

- Tổng số học sinh tham gia : 535 Học sinh

I Dự toán chi

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số chi của 1 tháng			Số chi cả năm học		Ghi chú
			Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Số tháng	Thành tiền	
A	B	I	2	3	4=2*3	5	6=4*5	II
I.	Đối với cơ sở giáo dục mua nước uống							
	<u>Đối với học 01 buổi/ngày</u>							
	- Bình quân số lượng nước uống 01 học sinh/ buổi	MI	0,300	900	270,00	9	2.430	
	- Bình quân số lượng nước uống 01 lớp/ buổi	MI	7,50	900	6.750	9	60.750	
	- Bình quân số lượng nước uống 01 lớp/ tháng	ML	195,00	900	175.500	9	1.579.500	
	- Số lượng nước uống tổng các lớp/ tháng	ML	4.095	900	3.685.500	9	33.169.500	
1	Mua nước uống	Bình	216	20.000	4.320.000	9	38.880.000	
2	cốc giấy	Cái	1460	500	730.000	9	6.570.000	
3	Tiền quản lý, vận chuyển nước lên lớp học	Người	1	300.000	300.000	9	2.700.000	
	Tổng cộng				5.350.000	9	48.150.000	

II Dự toán thu

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
1	Tổng kinh phí chi	Đồng	48.150.000	
2	Tổng số học sinh toàn trường	Học sinh	535	
3	Tổng số tháng học	Tháng	9	
4	Số tiền thu học sinh/tháng (7=1/2/3)	Đồng	10.000	

ĐẠI DIỆN CMHS

CÔNG ĐOÀN NHÀ TRƯỜNG

PHỤ TRÁCH CHUYÊN MÔN

KẾ TOÁN

HIỆU TRƯỞNG

Bao

Lê Thị Bao

Đặng Minh Đức

Đặng Minh Đức

Phạm Đức Phong

Phạm Đức Phong

Hoàng Thị Xuân Thủy

Hoàng Thị Xuân Thủy



Phạm Thị Phú

Phạm Thị Phú

DỰ TOÁN KINH PHÍ DỊCH VỤ TRÔNG GIỮ PHƯƠNG TIỆN GIAO THÔNG

Năm học 2023-2024

- Căn cứ kế hoạch thực hiện các khoản thu, chi dịch vụ năm học 2023-2024.

- Căn cứ các biên bản cuộc họp của Ban giám hiệu nhà trường và ban đại diện cha mẹ học sinh; Giáo viên chủ nhiệm và phụ huynh học sinh từng lớp học

- Tổng số học sinh tham gia dịch vụ: 155 Học sinh (Xe đạp: 103 HS; Xe đạp điện: 52HS)

I. Dự toán chi

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số chi của 1 tháng			Số chi cả năm học		Ghi chú
			Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Số tháng	Thành tiền	
A	B	I	2	3	4=2*3	5	6=4*5	II
	Tổng cộng				5.430.000	9	48.870.000	
1	Chi trả tiền công cho người trông giữ	Người	2	1.700.000	3.400.000	9	30.600.000	
2	Chi khác	Đồng			2.030.000	9	18.270.000	
2.1	Dụng cụ, vật tư phục vụ trông xe	Đồng			650.000	9	5.850.000	
2.2	Chi cho cán bộ quản lý (người tham gia trực tiếp vào công tác này)	Tháng			950.000	9	8.550.000	
	- Hiệu trưởng	Tháng			300.000	9	2.700.000	
	- Phó hiệu trưởng	Tháng			200.000	9	1.800.000	
	- Phó hiệu trưởng	Tháng			200.000	9	1.800.000	
	- Thủ quỹ	Tháng			100.000	9	900.000	
	- Kế toán	Tháng			150.000	9	1.350.000	
2.3	Thuế				430.000	9	3.870.000	
	+ Thuế TNDN 2%. TTGT 5%	%			380.000	9	3.420.000	
	+ Mua hóa đơn				50.000	9	450.000	
	Tổng cộng				5.430.000	9	48.870.000	

II. Dự toán thu

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
1	Tổng kinh phí chi	Đồng	48.870.000	
2	Tổng số học sinh tham gia		155	
	Số học sinh gửi xe đạp	HS	103	
	Số học sinh gửi xe đạp điện	HS	52	
3	Mức thu 1 học sinh/ tháng/ xe đạp điện	Đồng	45.000	
4	Mức thu 1 học sinh/ tháng/ xe đạp	Đồng	30.000	

ĐẠI DIỆN CMHS

CÔNG ĐOÀN NHÀ TRƯỜNG

PHỤ TRÁCH CHUYÊN MÔN

KẾ TOÁN

HIỆU TRƯỞNG

Bao

Lê Thị Bao

Đặng Minh Đức

Đặng Minh Đức

Phạm Đức Phong

Phạm Đức Phong

Hoàng Thị Xuân Thuý

Hoàng Thị Xuân Thuý

Phạm Thị Phú

DỰ TOÁN KINH PHÍ DỊCH VỤ HỌC THÊM

Năm học: 2023-2024

- Căn cứ kế hoạch thực hiện các khoản thu, chi dịch vụ năm học 2022-2023;

- Căn cứ các biên bản cuộc họp của Ban giám hiệu nhà trường và ban đại diện cha mẹ học sinh; Giáo viên chủ nhiệm và phụ huynh học sinh từng lớp học

- Tổng số học sinh, trẻ tham gia dịch vụ: 364 Học sinh. Tổng số lớp: 13 lớp

I. Dự toán chi

TT	Nội dung	Tỷ lệ tối thiểu (%)	Đơn vị tính	Số chi của 1 tháng			Số chi cả năm học		Ghi chú
				Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Số tháng	Thành tiền	
A	B		I	2	3	4=2*3	5	6=4*5	II
1	Chi trả thù lao cho giáo viên trực tiếp giảng dạy	~ 70%	Giờ dạy	468	205.800	96.314.400	4	385.257.600	
2	Chi cho cán bộ quản lý (người tham gia trực tiếp vào công tác này)	~ 10%				14.590.000	4	58.360.000	
	- Thủ quỹ		Giờ	21	47.000	987.000	4	3.948.000	
	- Kế toán		Giờ	35	51.000	1.785.000	4	7.140.000	
	- Hành chính		Giờ	10	44.000	440.000	4	1.760.000	
	- Lãnh đạo phụ trách		Tháng	80	68.000	8.570.000	4	34.280.000	
	+ Hiệu trưởng		Giờ	30	107.000	3.210.000	4	12.840.000	
	+ Phó hiệu trưởng		Giờ	20	115.000	2.300.000	4	9.200.000	
	+ Phó hiệu trưởng		Giờ	30	102.000	3.060.000	4	12.240.000	
	- Quản lý lớp (2 giờ/lớp)		Giờ	39	72.000	2.808.000	4	11.232.000	
3	Phục vụ vệ sinh (Mua giấy, nước tẩy, rửa...)	~ 8%				1.200.000	4	4.800.000	
4	CSVC lớp học	~5%	%	5		2.700.000	4	10.800.000	
5	Điện	~ 0,7%	KW	325	2.000	651.000	4	2.604.000	
6	Nước uống	~ 0,2%	Bình	6	20.000	120.000	4	480.000	
7	Thuế	~ 2%	%			2.359.000	4	9.436.000	
8	Phí mua hóa đơn			364	715	261.000	4	1.044.000	
	Tổng cộng					117.934.400	4	471.737.600	

II Dự toán thu

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
1	Tổng kinh phí chi năm	Đồng	471.737.600	
2	Số học sinh/ lớp	Hs/ lớp	28	
3	Tổng số tháng học	Tháng	4	
4	Tổng số giờ dạy/ tháng	Giờ dạy/thang	468	
5	Tổng số giờ dạy/ năm(4=3*4)	Giờ dạy/năm	1.872	
6	Số tiền thu 1 giờ dạy/ lớp (6=1/5)	Đồng	251.997	
7	Số tiền thu 1 học sinh/giờ dạy (7=6/2)	Đồng	9.000	

Ghi chú:

ĐẠI DIỆN CMHS

CÔNG ĐOÀN NHÀ TRƯỜNG

PHỤ TRÁCH CHUYÊN MÔN

KẾ TOÁN

HIỆU TRƯỞNG

Bao

Lê Thị Bao

Hb

Bùi Thị Hải Hưng

Phạm Đức Phong

Phạm Đức Phong

Hoàng Thị Xuân Thu

Phạm Thị Phú

PHÒNG GD&ĐT ĐÔNG TRIỀU
TRƯỜNG THCS MAO KHÊ I

**BẢNG TÍNH ĐƠN GIÁ GIỜ LÀM THÊM CỦA CÁN BỘ QUẢN LÝ, NHÂN VIÊN PHỤC VỤ, QUẢN LÝ LỚP HỌC THÊM
NĂM HỌC 2022-2023**

TT	Họ và tên	Dạy môn	Hệ số lương	Chức vụ	HS TN VK		HS TN Nghề		Ưu đãi	Tổng hệ số	Tổng lương	Tiền lương 1 giờ làm việc	Tiền lương 01 giờ làm thêm	Làm tròn
					%	Hệ số	%	Hệ số						
A	B	C	I	2	3	4	5	6	8	$9=(1+2+4+6+7+8)$	$10-(9*1.800.000)$	$11-(10/22.8)$	$12-11*150\%$	13
I	CBQL - NHÂN VIÊN KT, TQ													
1	Phạm Thị Phú	Hiệu trưởng	4,34	0,45			16%	0,7664	1,4370	6,99	12.588.120	71.523	107.285	
2	Đặng Minh Đức	Phó Hiệu trưởng	4,68	0,35			19%	0,9557	1,5090	7,49	13.490.460	76.650	114.976	
3	Phạm Đức Phong	Phó Hiệu trưởng	4,32	0,35			12%	0,5604	1,4010	6,63	11.936.520	67.821	101.732	
Tổng tiền 1 giờ của QL lớp													323.992	
Tổng tiền 1 giờ bình quân của QL lớp													107.997	108.000
II	GV CHỦ NHIỆM QUẢN LÝ LỚP HỌC THÊM TOÁN, VĂN, TIẾNG ANH													
1	Hà Thị Thanh Nhân	6A3	4,68	0,2			21%	1,0248	1,77144	7,67624	13.817.232	78.507	117.761	
2	Nguyễn T.Thùy Dung	6A4	4,00				11%	0,44	1,332	5,772	10.389.600	59.032	88.548	
3	Nguyễn Thị Bích	6A5	2,67					0	0,801	3,471	6.247.800	35.499	53.248	
4	Phạm Thị Huệ	6A6	4,00				15%	0,6	1,38	5,98	10.764.000	61.159	91.739	
5	Trịnh Thị Yến	7B3	4,89				27%	1,3203	1,86309	8,07339	14.532.102	82.569	123.853	
6	Vũ Thị Thu Huyền	7B4	3,00				9%	0,27	0,981	4,251	7.651.800	43.476	65.214	
7	Đặng Thị Thanh Hồng	7B5	4,34				20%	0,868	1,5624	6,7704	12.186.720	69.243	103.864	
8	Trần Thị Hà	8C3	4,00	0,2			13%	0,546	1,4238	6,1698	11.105.640	63.100	94.650	
9	Quang Thị Thu Hoà	8C4	4,68	0,15			20%	0,966	1,7388	7,5348	13.562.640	77.060	115.591	
10	Nguyễn Thị Mai Lâm	8C5	5,02	0,15			24%	1,2408	1,92324	8,33404	15.001.272	85.235	127.852	
11	Bùi Thị Hải Hưng	9D3	4,68				20%	0,936	1,6848	7,3008	13.141.440	74.667	112.001	
12	Trần Thị Thu Hiền	9D4	4,34				17%	0,7378	1,52334	6,60114	11.882.052	67.512	101.267	
13	Nguyễn Thị Thảo	9D5	4,34	0,15			18%	0,8082	1,58946	6,88766	12.397.788	70.442	105.663	
Tổng tiền 1 giờ của QL lớp													1.301.251	
Tổng tiền 1 giờ bình quân của QL lớp													72.292	72.000

CBQL - NHÂN VIÊN KT, TQ									
1	Hoàng Thị Xuân Thúy	Kế toán	3,34					3,34	6.012.000
2	Nguyễn Thị Thu Trang	Hành chính	2,66	0,2				2,86	5.148.000
3	Vũ Thị Phương	Thủ quỹ	3,06					3,06	5.508.000
Tổng tiền 1 giờ của QL lớp									142.057
Tổng tiền 1 giờ bình quân của QL lớp									47.352
									47.000

PHỤ TRÁCH CHUYÊN MÔN



Phạm Đức Phong

KẾ TOÁN



Hoàng Thị Xuân Thúy

Mạo Khê, ngày 16 tháng 10 năm 2023

TRƯỞNG



Phạm Thị Phú

ĐƠN GIÁ TIỀN LƯƠNG 1 GIỜ DẠY THÊM BỘ MÔN TOÁN, NGỮ VĂN, TIẾNG ANH CỦA GIÁO VIÊN

TT	Họ và tên	Dạy môn	Hệ số lương	Chức vụ	TN VK		TN Nghề		Ưu đãi	Tổng hệ số	Tổng tiền lương của 12 tháng trong năm học	Tiền lương 1 giờ dạy	Tiền lương 01 giờ dạy thêm	Ghi chú
					% TN	HS	% TN	HS						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11 (4-5-7-9-10)	11 (8*1.800.000*12)	12 = (11 Định mức giờ dạy/năm)*Số tuần dành cho giảng dạy (52 tuần)	13=12*150%	
1	Hà Thị Thanh Nhân	Toán: 6A3, 7B3, 8C4	4,68	0,2			21%	1,0248	1,4640	7,3688	159.166.080	161.099	241.649	
2	Nguyễn Thị Thảo	Toán: 6A5, 9D5	4,34	0,15			18%	0,8082	1,3470	6,6452	143.536.320	145.280	217.920	
3	Vũ Thị Thu Huyền	Toán: 6A4, 7B4, 7B5	3,0					0	0,9000	3,9000	84.240.000	85.263	127.895	
4	Bùi Thị Hải Hưng	Toán: 8C3, 9D3, 9D4	4,68				20%	0,936	1,4040	7,0200	151.632.000	153.474	230.211	
5	Vũ Thị Hồng Hưng	Toán: 6A6	4,68				21%	0,9828	1,4040	7,0668	152.642.880	154.497	231.745	
6	Nguyễn Thị Thùy Yên	Toán: 8C5	3,66				13%	0,4758	1,0980	5,2338	113.050.080	114.423	171.635	
7	Nguyễn Thị Thùy Dung	Văn: 6A4	4				11%	0,44	1,2000	5,6400	121.824.000	123.304	184.955	
8	Phạm Thị Tuyết Linh	Văn: 8C5	3,0				8%	0,24	0,9000	4,1400	89.424.000	90.510	135.765	
9	Trịnh Thị Yến	Văn: 6A3, 7B3, 9D5	4,89				27%	1,3203	1,4670	7,6773	165.829.680	167.844	251.766	
10	Trần Thị Hà	Văn: 8C3, 9D3	4,0	0,2			13%	0,546	1,2600	6,0060	129.729.600	131.305	196.958	
11	Trần Thị Thu Hiền	Văn: 8C4, 9D4	4,0				17%	0,68	1,2000	5,8800	127.008.000	128.551	192.826	
12	Đặng Thị Thanh Hồng	Văn: 7B5	4,34				20%	0,868	1,3020	6,5100	140.616.000	142.324	213.486	
13	Phạm Thị Huệ	Văn: 6A5, 6A6	4				15%	0,6	1,2000	5,8000	125.280.000	126.802	190.202	
14	Nguyễn Thị Diệu Hoa	Văn: 7B4	2,67						0,8010	3,4710	74.973.600	75.884	113.826	
15	Nguyễn Thị Mai Lâm	Tiếng Anh: 7B3, 8C3, 8C4, 8C5	5,02	0,15			24%	1,2408	1,5510	7,9618	171.974.880	174.064	261.095	
16	Mạc Thị Đan	Tiếng Anh: 6A3, 6A5, 6A6, 9D4	4,68				24%	1,1232	1,4040	7,2072	155.675.520	157.566	236.349	
17	Nguyễn Thị Hào	Tiếng Anh: 7B4, 7B5, 9D3, 9D5	5,02				24%	1,2048	1,5060	7,7308	166.985.280	169.013	253.520	
18	Ngô Thị The	Tiếng Anh: 6A4.	5,02				24%	1,2048	1,5060	7,7308	166.985.280	169.013	253.520	
Cộng			75,68	0,70			300%	13,6955	22,9140	112,9895	2.440.573.200	2.470.216	3.705.324	
Đơn giá bình quân 1 giờ dạy thêm của giáo viên													205.851	
Làm tròn:													205.800	

PHỤ TRÁCH CHUYÊN MÔN



Phạm Đức Phong

KÊ TOÁN



Hoàng Thị Xuân Thủy

Mạo Khê, ngày tháng năm 2023

HIỆU TRƯỞNG
TRƯỜNG
TRUNG HỌC CƠ SỞ
MẠO KHÊ I
Phạm Thị Phú